



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số: **337** /QĐ - VPCNCL ngày **18** tháng **02** năm **2025**
của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Intertek Testing Services (Cambodia) Company Limited
Softlines Laboratory**

Laboratory: **Intertek Testing Services (Cambodia) Company Limited Softlines
Laboratory**

Cơ quan chủ quản: **Intertek Testing Services (Cambodia) Company Limited**

Organization: **Intertek Testing Services (Cambodia) Company Limited**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Cơ, Hóa**

Field of testing: **Mechanical, Chemical**

Người quản lý:

Laboratory manager: **Mr. Ramon Macaraig Jr.**

Số hiệu/ Code: **VILAS 634**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: kể từ **18** / **02** / **2025** đến ngày **04** / **03** / **2030**

Địa chỉ/ Address: **No. 13AC, Street 337, Sangkat Boeung Kak I, Khan Toul Kork,
Phnom Penh, Kingdom of Cambodia**

Địa điểm/Location: **No. 13AC, Street 337, Sangkat Boeung Kak I, Khan Toul Kork,
Phnom Penh, Kingdom of Cambodia**

Điện thoại/ Tel: **+855 23 885 421**

Fax:

E-mail: **ramon.macaraig@intertek.com**

Website: **www.intertek.com**

VÀ
HỒN
NHÀ
LƯỢI
★
HOC
VÀ
CÔ
CH
08

[Handwritten mark]

[Handwritten signature]

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 634

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**
Field of testing: **Chemical**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Fabric, Garments	Determination of pH of the aqueous extract	1 to 14	AATCC TM81-2022 ISO 3071:2020 JIS L1096 : 2010 (Sec. 8.37, Method A) BS EN ISO 3071:2020 AS 2001.3.1:1998 (R2016) GB/T 7573:2009
2.	Leather	Determination of pH of the aqueous extract	1 to 14	BS EN ISO 4045:2018
3.	Textile	Detection of Formaldehyde (Qualitative) Spot Test	10 mg/kg	AATCC TM94-2020
4.	Fabric, Garments	Determination of Formaldehyde content UV VIS method	10 mg/kg	BS EN ISO 14184-1:2011 BS EN ISO 14184-2:2011 ISO 14184-1:2011 ISO 14184-2:2011 AATCC TM112:2020 AATCC TM206-2020 JIS L 1041:2011 GB/T 2912.1:2009
5.	Leather	Determination of Formaldehyde content HPLC method	5 mg/kg	EN ISO 17226-1:2021
6.		Determination of Formaldehyde content UV-VIS method	5 mg/kg	EN ISO 17226-2:2019 GB/T 19941.2/2005D
7.	Paint and Other Similar Surface Coatings	Determination of total Lead (Pb) content ICP-MS method	20 mg/kg	CPSC-CH-E1003-09.1:2011 (16 CFR 1303(2009)/CPSIA 2008 - Public law No. 110-314 – Title 1 -section 101) ASTM E1645-21 ASTM F963-23 4.3.5.1 (2)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 634

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
8.	Textile, toys & accessories including print on textile or leather items and polymeric products (eg, plastic)	Determination of Phthalates content Group-1 [DBP; BBP; DEHP; DNOP; DINP; DIDP] Group-2 [DIBP; DIPP; DPENP; DHEXP; DCHP; PIPP; DMEP; DIHP; DHNUP; DMP; DEP; 1,2-Benzenedicarboxylic acid, dipentylester, branched & liner;] GC-MS method	100 mg/kg (each compound)	CPSC-CH-C1001- 09.4:2018 BS EN ISO 14389:2014 BS EN 14372: 2004 EPA 3580A:1992 and EPA 8270C:1996
9.	Textile fabric, Garment,	Determination of Chlorinated Organic Carriers (COC) content Dichlorobenzenes; Trichlorobenzenes; Tetrachlorobenzenes; Pentachlorobenzene; Hexachlorobenzene; Chlorotoluene; Dichlorotoluenes; Trichlorotoluene; Tetrachlorotoluene; Pentachlorotoluene. GC-MS method	0.1 mg/kg (each compound)	DIN 54232:2010, BS EN 17137:2018 DIN EN 17137:2019
10.	Textile fabric, Garment, Leather	Determination of Organotin Compounds (OTC) content n-Butyltin trichloride (MBT); Di butyltin dichloride (DBT); Tributyltin chloride (TBT); Tetrabutyltin (TeBT); n-Octyltin-trichloride (MOT); Di-n-Octyltin-dichloride (DOT); Trioctyltin-chloride (TOT); Triphenyltin-chloride (TPhT); Tricyclohexyltin-chloride (TcHT); Methyltin trichloride (MeT); Dimethyl Tin (DMT); Trimethyl Tin (TMT); Di-n-propyltin-dichloride (DProT); Diphenyltin-dichloride (DPhT). GC-MS method	0.05 mg/kg (each)	ISO 22744-1:2020 ISO/TS 16179:2012 BS EN 22744-2:2020

20
 A
 10N
 NHÀ
 UỶ
 *

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 634

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
11.	Textile fabric, Garment, Leather, Silica Gel	Determination of Dimethyl Fumarate (DMFu) content GC-MS method	0.1 mg/kg	BS EN ISO 16186:2021
12.	Plastic	Determination of Butylated Hydroxy Toluene (BHT) content GC-MS method	1.0 mg/kg	ASTM D 4275-09
13.	Textile/Plastic	Determination of Bisphenol A LC-MS/MS method.	0.1 mg/kg	Intertek Global Harmonized SOP CO 11.TP:2023 SOP-CHEM-023, Issue: 01/01:2019
14.	Non-metal Children's Products	Determination of total Lead (Pb) content ICP-MS method	20 mg/kg	CPSC-CH-E1002-08.3:2012 (CPSIA 2008– Public law No. 110-314) EPA 3051A: 2007 ASTM F963-23 Clause 4.3.5.2 (a)
15.	Children's Metal Products (Including Children's Metal Jewelry)	Determination of total Lead (Pb) content ICP-MS method	20 mg/kg	CPSC-CH-E1001-08.3:2012 (CPSIA 2008 - Public law No. 110-314)
16.	Textile & Leather trims including print and polymeric materials	Detection of PVC Beilstein Method-Flame Test	Qualitative	SOP-TEXT-069: 2014 (Reference: CCI Notes 17/1), SOP-CHEM-009, Issue: 01/00:2015
17.	Textile, Plastic & Leather	Determination of AP (Octyl Phenol (OP) & Nonyl Phenol (NP)) and APEOs [Octyl Phenol Ethoxylates (OPEO congeners 2- 16) & Nonyl Phenol Ethoxylates (NPEO congeners 2-16)] LC-MS/MS method.	OP & NP: 3 mg/kg (each compound) OPEO & NPEO = 10 mg/kg (each compound)	ISO 18254-1:2016, ISO 18218-1:2015,
18.	Leather	Determination of Chromium (VI) content (Non- Aging) UV-VIS method.	1.5 mg/kg	ISO 17075-1:2017 BS EN ISO 17075-1: 2017,
19.		Determination of Chromium (VI) content. (Aging) UV-VIS method.	1.5 mg/kg	ISO 17075-3:2017,

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 634

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
20.	Paper, Polymer	Determination of Chromium (VI) content. UV-VIS method.	1.5 mg/kg	EPA 3060A:1996,
21.	Textile fabric, Garment, Leather	Determination of Banned aryl amines from Azo Dyes: [o-Tqluidine (95-53-4); 2-Methoxyaniline (90-04-0); p-Chloroaniline (106-47-8); p-Cresidine (120-71-8); 2,4,5 -Trimethylaniline (137-17 - 7); 4-Chloro-o-Toluidine (95-69-2); 2,4-Toluylenediamine (95-80-7); 2,4-Diaminoanisol (615-05-4); 2-Naphthylamine (91-59-8); 2-Amino-4-Nitrotoluene (99-55- 8); 4-Aminodiphenyle (92-67-I); 4,4'-Oxydianiline (101-80-4); Benzidine (92-87-5); 4,4'-Diaminodiphenylmethane (101-77-9); o-Aminoazotoluene (97-56-3): 3,3'-Dimethyl-4,4'- Diaminodiphenylmethane (838- 88-0); 3,3'-Dimethylbenzidine (119-93- 7); 4,4'-Thiodianiline (139-65-1); 3,3' -Dichlorobenzidine (91 -94-1); 4,4'-Methylene-bis-(2- Chloroaniline) (101-14-4); Dimethoxybenzidine (119-90-4); 2,4-Xylidine (95-68-1); 2,6 -Xy lidine (87- 62-1): P-Aminoazobenzene (60-09-3)] GC-MS & HPLC-DAD method.	5 mg/kg(each)	BS EN 14362-1 : 2017 BS EN 14362 -3 : 2017 ISO 14362-1:2017 ISO 14362-3:2017 DIN EN ISO 17234-1 : 2015 BS EN ISO 17234-2 : 2011 ISO 17234-1:2020 ISO 17234-2:2011 GB/T 17592 :2011,
22.	Metal & Metal	Screening Test for Nickel Release	Qualitative	EN 12471:2002, CEN/TR 12471:2022
23.	Alloy	Determination of Nickel Release ICP-MS method	0.05 µg/cm ² /week	EN 12472:2020 EN 1811:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 634

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
24.	Paper, Polymer	Determination of Metal (Pb, Cd, Cr, As, Hg) in Packaging Material ICP-MS method	5 mg/kg (each element)	SOP-CHEM-017, Issue: 01/01:2017
25.	Textile	Determination of Extractable Metal (Sb, As, Hg, Pb, Cd, Co, Cu, Cr, Ni, Cr (total)) ICP-MS method	each element As, Pb: 10.0mg/kg Co, Ni: 0.3 mg/kg Sb, Cu: 10.0mg/kg Cd: 0.03 mg/kg Hg: 0.01 mg/kg Cr: 0.5 mg/kg	ISO 105-E04:2013 DIN 54233-2:2014,
26.	Textile	Determination of Total Chromium ICP MS method	Cr: 0.5 mg/kg	EN 16711-1:2015
27.	Textile, Metal, Plastic	Determination of Soluble Metal (Sb, As, Pb, Cd, Ba, Se, Hg, Cr) content ICP-MS method	5 mg/kg (each element)	EN 71-3:2019,
28.	Plastic	Determination of Total Cadmium (Cd) content ICP-MS method	5 mg/kg	BS EN 1122:2001,
29.	Textile	Determination of Quinoline LCMS-MS method	10 mg/kg	DIN 54231:2022/
30.	Rice	Determination of Metal element content (Pb, Cd, Cu, As, Hg) content ICP-MS method	Pb: 0.4 mg/kg Cu: 3 mg/kg Cd, As, Hg: 0.1 mg/kg (each element)	AOAC 999.10-2005 SOP-CHEM-033:2024
31.	Wastewater	Determination of Metal (Pb, Cd, Cr, Hg, Co, Ni, Sb, As, Cu, Zn, Mn) content ICP-MS method	5 µg/L (each element)	HSOP C036.TP I-5 2022 (Ref: EN 16711-1:2015)
32.		Determination of pH value at given Temperature.	2 to 12	SMEWW 4500-H+ :2023 ISO 15023:2008, US EPA 150.1: 1982 GB/T 6920:1986
33.		Determination of Total Suspended Solid (TSS) with glass microfiber filter (pore size 1.2 µm)	5 mg/L	SMEWW 2540-D:2023 GB/T 11901-1989 US EPA 160.2: 1999

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 634

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
				SMEWW 5210-B:2023 HJ 505-2009 /
34.	Wastewater	Determination of Biological Oxygen Demand (BOD)	5 mg O ₂ /L	ISO 5815-1: 2019 ISO 5815-2:2003 EN-1899-1: 1998 US EPA 405-1:1974
35.		Determination of Chemical Oxygen Demand (COD)	30 mg/L	SMEWW 5220-D:2023 HJ 828-2017 ISO 6060:1989 US EPA 410.4: 1993 GB/T 11914:1989
36.		Determination of Oil & Grease content	5 mg/L	SMEWW 5520 -B: 2023 HJ 637-2018 / ISO 9377-2:2000 US EPA-1664B:2010
37.		Determination of Color	Per meter	ISO 7887:2011 (Method B),
38.		Determination of Conductivity	5 µmhos/cm	SMEWW 2510 B :2023; US EPA 120.1:1982
39.		Determination of Total Nitrogen (N) Method using oxidative digestion with peroxodisulfate	5 mg/L	Hach Method 10071:2014 (Edition 10) ISO 11905 -1:1997
40.		Determination of Total Phosphorus (P)	0.1 mg/L	USEPA 200.8 : 1994
41.		Toys (Surface Coating, Substrate Materials)	Soluble Test for Metals (Pb, Cd, Cr, As, Sb, Hg, Se, Ba) ICP-MS method	5 mg/kg (each element)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 634

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
42.	Textile fabric, Garment, Leather	Detection of Allergenic & Carcinogenic Dyes: Disperse Blue 1; Disperse Blue 102; Disperse Blue 106; Disperse Blue 124; Disperse Blue 26; Disperse Blue 35; Disperse Blue 3; Disperse Blue 7; Disperse Brown 1; Disperse Orange 1; Disperse Orange 11; Disperse Orange 149; Disperse Orange 3; Disperse Orange 37/76; Disperse Red 1; Disperse Red 11; Disperse Red 17; Basic Red 9; Basic Violet 14; Basic Violet 3; Disperse Yellow 1; Disperse Yellow 9; Disperse Yellow 3; Disperse Yellow 39; Disperse Yellow 49; Disperse Yellow 23; Solvent Yellow 1; Solvent Yellow 2; Solvent Yellow 3; Acid Red 26; Direct Red 28; Direct Black 38; Direct Blue 6; Direct Brown 95; LC-MS/MS method	15 mg/kg (each compound)	DIN 54231:2022, ISO 16373-2/3:2014
43.		Determination of Chlorinated Phenol (TriCP, TeCP & PCP) and O-Phenyl Phenol content GC-MS method	0.05 mg/kg (each compound)	ISO 17070:2015, EN 17134-2 (2022-11) DIN 50009-2021 LFGB § 64 BVL B 82.02.8 (2001)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 634

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
44.	Textile & accessories including print on textile or polymeric products (eg. plastic/ rubber)	Determination of Polycyclic Aromatic Hydrocarbons (PAHs). Naphthalene; Acenaphthylene; Acenaphthene; Fluorene; Phenanthrene; Anthracene; Fluoranthene; Pyrene; 1-Methylpyrene; Cyclopenta(c,d)pyrene; Chrysene; 5-Methylchrysene; Benzo(a)anthracene Benzo(b)fluoranthene; Benzo(k)fluoranthene; Benzo (j)fluoranthene; Benzo(a)pyrene; Benzo(e)pyrene; Indeno(1,2,3-cd) pyrene; Dibenzo(a,h)anthracene; Benzo(g,h,i)perylene; Dibenzo[a,e]pyrene; Dibenz[a,h]pyrene; Dibenzo(a,i)pyrene; Dibenzo[a,l]pyrene. By GC-MS method	0.2 mg/kg (each compound)	AfPS GS 2019:01 PAK ISO 16190:2021
45.	Textile Materials	Dichloromethane Extractable Matter (Oil Content) – by Soxhlet Extraction		TWC-TM 136:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 634

Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ

Field of testing: Mechanical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Fabric, Garments, Yarns, Threads	Fiber Analysis-qualitative		AATCC TM20-2021
2.		Fiber Analysis-quantitative	Up to 100%	AATCC TM20A-2021 BS 4407: 1988 ISO 1833-2020 (Part 1-3,12,18) ISO 1833:2019 (Part 9,10,13,14,15,16,17,19,21) BS EN ISO 1833 : 2020 (Part 1,2,8,17) BS EN ISO 1833:2011 (Part 24) BS EN ISO 1833 : 2020 (Part 25,26) BS EN ISO 1833 : 2020 (Part 3,12,18,21,28) 73/44/EEC and 96/73/EC Amd 2008/121/EC (Regulation (EU) No. 1007/2011) AS 2001.7:2005
3.		Test Method for Diameter of Wool and Other Animal Fibers by Microprojection		ASTM D 2130-22
4.		Construction Test: Stitch Density, Weft Knit		BS 5441:1988+A1:2019 ASTM D3887-96 (2008) Section 12 AS 2001.2.6:2001 (R2016)
5.		Determination of Fabric Weight exclude oven (Dry Method)		ASTM D3776/D3776M-20 BS EN 1773:1997 BS EN 12127:1998 DIN EN 12127:1997 EN 12127:1998 – 12 AS 2001.2.13:1987 (R2016)
6.		Determination of Thread per Unit Length, Woven		ASTM D3775-2017e1 BS EN 1049-2:1994 ISO 7211-2:1984 (method A, B) AS 2001.2.5:1991 (R2016)
7.		Determination of Linear Density of Yarn Removed From Fabric		ASTM D1059-17 (2022) ISO 7211-5:2020 BS ISO 7211-5:2020 AS 2001.2.23:1990 (R2016)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 634

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
8.	Fabric, Garments, Yarns, Threads	Determination of Fabric Width		BS EN 1773:1997 ISO 22198:2006 ASTM D3774-18 DIN EN 1773: 1997
9.	Fabric, Garments, Footwear, Accessories such as Hat, Handkerchief	Determination of Tearing Strength Elmendorf Tear Tester		ASTM D1424-21 BS EN ISO 13937-1: 2000 ISO 13937-1: 2000/ Cor 1: 2004 DIN EN ISO 13937-1: 2000 NF EN ISO 13937-1:2000 AS 2001.2.8: 2001 (R2016)
10.		Determination of Tearing Strength (Single Rip)		ASTM D2261-13(2017)e1 ISO 13937-2:2000 NF EN ISO 13937-2:2000
11.		Determination of Tearing Strength (Trapezoid)		ASTM D5587-15(R2019)
12.	Fabric, Garments, Footwear, Accessories such as Hat, Handkerchief	Determination of Tensile Strength and Elongation Grab Method		ASTM D5034-21 BS EN ISO 13934-2:2014 ISO 13934-2:2014 DIN EN ISO 13934-2:2014
13.		Determination of Tensile Strength and Elongation Strip Method		BS EN ISO 13934-1:2013 ISO 13934-1:2013 DIN EN ISO 13934-1:2013 ASTM D5035-11(R2019) AS 2001.2.3.2:2001 (R2016)
14.		Determination of Bursting Strength by Diaphragm Bursting Method.		ASTM D3786/D3786M- 18 (2023) BS EN ISO 13938-1: 2019 ISO 13938-1:2019 DIN EN ISO 13938-1: 2019 NF EN ISO 13938-1:2019 AS 2001.2.4:1990 (R2016)
15.		Determination of Bursting Strength by Diaphragm Bursting Method.		DIN EN ISO 13938-2: 2020 BS EN ISO 13938-2: 2019 ISO 13938-2:2019
16.		Leather: Determination of Distension and strength surface (Ball Burst Method)		ISO 3379:2015 ASTM 6797-15



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 634

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
17.	Fabric, Garments, Footwear, Accessories such as Hat, Handkerchief	Determination of Seam Strength		ASTM D1683 / D1683M- 22 BS EN ISO 13935-1: 2014 BS EN ISO 13935-2: 2014 ISO 13935-1:2014 ISO 13935-2:2014 DIN EN ISO 13935-1: 2014 DIN EN ISO 13935-2: 2014 AS 2001.2.20: 2004(R2016)
18.		Determination of Pocket Attachment Strength		AATCC TS-010 :2004
19.		Determination of Seam Slippage		BS EN ISO 13936-1,2: 2004 ISO 13936-1,2: 2004 DIN EN ISO 13936-1,2: 2004 NF EN ISO 13936-1,2: 2004 AS 2001.2.21:1989 (R2016) AS 2001.2.22:2006 (R2016)
20.		Determination of Seam Stretchability		ASTM D1683-22 AATCC TS-015 :2004
21.		Determination of Mechanical Safety		BS 7907 :2017 PD CEN/TR 16792 :2014
22.	Small Parts Articles such as toys components, buttons, bow, zipper	Sharp Edge Test		BS EN 71-1:2014+A1:2018 Section 8 clause 8.11 16 CFR Part 1500.49 (2024) ASTM F963-23 clause 4.7
23.		Sharp Point Test		BS EN 71-1:2014+A1:2018 Section 8 clause 8.12 16 CFR Part 1500.48(2024) ASTM F963-23 clause 4.9
24.		Determination of Small Part		BS EN 71-1:2014+A1:2018 Section 8 clause 8.2 16 CFR Part 1501(2024) ASTM F963-23 clause 4.6
25.		Impact Test		BS EN 71-1:2014+A1:2018 Section 8 clause 8.7 ASTM F963-23 clause 8.7 16 CFR Part 1500.50, 51(b), 52(b), 53(b) (2024)

HỒ
VÀ
CỘ
CHẤ

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 634

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
26.	Small Parts Articles such as toys components, buttons, bow, zipper	Determination of Flexure		BS EN 71-1:2014+A1:2018 Section 8 clause 8.13 ASTM F963-23 clause 8.12 16 CFR Part 1500.50, 51(d), 52(d), 53(d) (2024)
27.	Small Parts Articles such as toys components, buttons, bow, zipper	Torque Test		BS EN 71-1:2014+A1:2018 Section 8 clause 8.3 ASTM F963-23 clause 8.8 16 CFR Part 1500.50, 51(e), 52(e), 53(e) (2024)
28.		Tension test		BS EN 71-1:2014+A1:2018 Section 8 clause 8.4 ASTM F963-23 Part 8.9 16 CFR Part 1500.50, 51(f), 52(f), 53(f) (2024)
29.		Compression Test		BS EN 71-1:2014+A1:2018 Section 8 clause 8.8 ASTM F963-23 clause 8.10 16 CFR Part 1500.50, 51(g), 52(g), 53(g) (2024)
30.	Garments	Drawstrings on Children's Upper Outerwear		ASTM F1816-18
31.	Snaps	Attachment Strength		ASTM D 7142-05(2021)
32.		Snapping/Unsnapping		ASTM D 4846-96(2021)

NP
IG
TL
★

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 634

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng' (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
33.	Fabric, Garments, Footwear, Washable Toys, Accessories such as Hat, Handkerchief	Dimensional Stability to Washing		AATCC TM135 : 2018t AATCC LP2 : 2020 BS EN ISO 6330 : 2012 ISO 6330: 2021 BS EN ISO 5077 : 2008 ISO 5077 : 2007 BS EN ISO 3759 : 2011 ISO 3759 : 2011 DIN EN ISO 5077 : 2008 DIN EN ISO 6330 : 2013 DIN EN ISO 3759 : 2011 NF EN ISO 5077 : 2008 NF EN ISO 6330 : 2021 AATCC TS006 :2004 BS EN 139: 2005 +A1: 2011 BS EN 5077: 2008 AS 2001.5.4:2005 (R2016)
34.		Fiber Fragment Release During Home Laundering		AATCC TM212-2021 TMC Method V1.2: 2023 ISO 4484-1:2023
35.		Dimensional Stability to Commercial Drycleaning		AATCC TM158-1978e10(2016)e AS 2001.5.7:1986 (R2016) ISO 3175-2 : 2017 BS EN ISO 3175-2 : 2018 BS EN ISO 3759 : 2011 ISO 3759 : 2011 BS EN ISO 5077 : 2008 ISO 5077 : 2007
36.	Fabric Garments, Footwear, Washable Toys, Accessories such as Hat, Handkerchief	Appearance After Washing/ Colorfastness to Home Laundering		AATCC TS 008 :2004 BS EN ISO 15487:2018 ISO 15487: 2018 NF EN ISO 15487:2009 AATCC LP5-2023
37.		Evaluation procedure for multifiber adjacent fabrics /Colorfastness to Home Laundering		AATCC EP10-2018e2
38.		Appearance After Commercial Drycleaning		AATCC R03 :2004 ISO 3175-1: 2017 BS EN ISO 3175-1:2018

VA
HÔNG
NHÂN
LỢNG
PHÉ

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 634

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
				AATCC TM179-2023 ISO 16322-1:2005
39.	Fabric Garments, Footwear, Accessories such as Hat, Handkerchief	Spirality After Washing/Drycleaning		ISO 16322-2 :2021 ISO 16322-3 :2021 EN ISO 16322:2007 AATCC TS 004 :2004
40.		Assessment visual / digital		BS EN ISO 105- A01:2010 BS EN 20105-A02:1995 BS EN 20105-A03:1995 AATCC EP7-2021e2
41.		Print Durability (Durawash)		BS EN ISO 6330:2012
42.		Test method for assessing the smoothness appearance of fabrics after cleansing		AATCC TM124-2018te ISO 7768:2009
43.		Test method for assessing the appearance of creases in fabrics after cleansing		AATCC TM88C-2018te ISO 7769: 2009
44.		Test method for assessing Smoothness of Seams in Fabrics After Repeated Home Laundering		AATCC TM88B-2018te ISO 7770: 2009
45.		Determination of resistance to surface wetting (Spray Test)		BS EN ISO 4920:2012 AATCC TM22-2017e ISO 4920 : 2012
46.		Garments	Determination of Appearance of Apparel and Other Textile End Products after Repeated Home Laundering	
47.	Seam Twist in Garments Before and After Home Laundering			AATCC TM207-2019
48.	Garment Dimensional Stability			AATCC TM150-2018t
49.	Fabric, Garments, Footwear, Accessories such as Hat, Handkerchief	Water Resistance (Rain test)		AATCC TM35-2018e2 ISO 22958 : 2021
50.		Pilling Resistance by Random Tumbler Tester		ASTM D3512/D 3512M-16
51.		Pilling Resistance by Pilling Box Method		BS EN ISO 12945-1 : 2020 ISO 12945-1:2020 DIN EN ISO 12945-1 : 2021 NF EN ISO 12945-1,4: 2020

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 634

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
52.	Fabric, Garments, Footwear, Accessories such as Hat, Handkerchief	Pilling Resistance by Modified Martindale Tester		ISO 12945-2: 2020 NF EN ISO 12945-2:2020 ASTM D4970/D4970M – 16 [°] 3
53.		Pilling Resistance (Elastomeric Pad) by Universal Wear Tester		ASTM D 3514/3514 M – 16(2020)
54.		Abrasion Resistance by Martindale Abrasion Tester		BS EN ISO 12947-2 : 2016 BS EN ISO 12947-1,3 & 4 : 1999 ISO 12947 :1998, Cor1 2002 Part 1, 2, 3 BS EN 13770: 2002 DIN EN ISO 12947 :2007 Part 1,3,4 DIN EN ISO 12947 :2017 Part 2 NF EN ISO 12947-Part 1,2,3,4: 1999 ASTM D 4966:22 ASTM D 3885/D 3885-07a (R2019)
55.	Fabric, Garments, Bags etc.	Abrasion Resistance by Universal Wear Tester		ASTM D3886-22
56.	Fabric, Garments, Footwear, Accessories such as Hat, Handkerchief	Determination of Odour		SNV 195651:2015
57.	Fabric, Garments	Determination of elasticity, stretch		BS EN 14704-1:2005 BS EN 14704-3:2006 BS 4952 : 92(2002) BS EN ISO 20932-1:2020+A1 :2021 NF EN ISO 20932-1,3:2020 BS EN ISO 20932-1:2020 ASTM D3107-07(2019) ASTM D2594-20 ASTM D4964-96(2020)

A
CÔNG
HẢI
SƠN

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 634

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
58.	Fabric, Garments	Determination of Vertical Wicking		AATCC TM197-2022 BS 3424-18 : 1986 (2011) GSL-IHTM 017 : 2021
59.		Determination of Absorbency of Textiles		AATCC TM79-2010e2(2018)e3
60.		Determination of Ageing of Sulfur-Dyed Textiles: Accelerated		AATCC TM26-2020
61.		Determination of Wrinkle Recovery of Fabrics		ISO 9867:2022
62.	Zipper	Standard Test Methods for Strength Tests for Zippers		ASTM D2061-07(R2021) BS 3084: 2006 (R2017) BS EN 16732 :2015
63.	Fabrics	Determination of Bow, Skew and Lengthway distortion		BS 2819:1990 +A2: 2016 ASTM D3882-08 (2020)
64.		Determination of Wrinkle Recovery of Woven Fabrics: Recovery Angle		AATCC TM66-17e AATCC TM128-17e
65.	Clothing, Textiles, Footwear, Children's Sleepwear	Standard Test Method for Flammability of Apparel Textiles– 45 Degree Angle Test		ASTM D1230-22a 16 CFR 1610(2024) CAN/CGSB-4.2 No. 27.5: 2023
66.		Standard for the Flammability of Children's Sleepwear Sizes 0 Through 6X and 7 Through 14 – Vertical Flammability		16 CFR 1615/1616(2024)
67.	Solid objects such as bags, toys etc.	Method for determining extremely flammable and flammable solids		16 CFR 1500.44(2024) 16 CFR Part 1500.3(c)(6)(vi)
68.	Plastic Film	Standard for the flammability of Vinyl Plastic Film		16 CFR 1611(2024)
69.	Fabric, Garments, Footwear, Accessories such as Hat, Handkerchief	Test Method Colorfastness to Burnt Gas fumes		AATCC TM23-2015 ^o (2020) BS EN ISO 105-G02 :1997 ISO 105-G02 :1993 Cor1:1995; Cor2: 2009 NF EN ISO 105-G02:2017
70.		Test Method Colorfastness to Ozone		AATCC TM109-2011(2016)e BS EN ISO 105-G03:1997 ISO 105-G03:1993
71.		Determination of the colourfastness of articles for common use - Part 1: Test with artificial saliva		GB/T 18886-2019 Section 35 LMBG 82.10 (2011-12) DIN 53160-2010



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 634

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
				AATCC TM107-2022e BS EN ISO 105-E01: 2013
72.		Test Method Colorfastness to Water		ISO 105-E01: 2013 DIN EN ISO 105-E01: 2013 NF EN ISO 105-E01: 2013 GB/T 5713-2013 AS 2001.4 E01:2001 (R2016)
73.		Test Method Colorfastness to Light : Xenon Arc		AATCC TM16.3-2023 BS EN ISO 105-B02 : 2014 Method II ISO 105-B02: 2014 DIN EN ISO 105-B02 : 2014 NF EN ISO 105-B02:2014 AS 2001.4 B02:2001 (R2016)
74.	Fabric Garments, Footwear, Accessories such as Hat, Handkerchief	Test Method Colorfastness to Water Spotting		ISO 105-E07: 2010 BS EN ISO 105-E07: 2010 BS EN ISO 15700:1999 DIN EN ISO 105-E07: 2010 AATCC TM104-2010(2014)e2
75.		Test Method for Colorfastness to Water: Sea		BS EN ISO 105-E02 : 2013 ISO 105-E02: 2013 DIN EN ISO 105-E02: 2013 NF EN ISO 105-E02:2013 AATCC TM106-2009e(2013)e3 AS 2001.4 E02:2001 (R2016)
76.		Test Method for Colorfastness to Perspiration		BS EN ISO 105-E04 : 2013 ISO 105-E04:2013 DIN EN ISO 105-E04: 2013 AATCC TM15-2021e AS 2001.4 E04:2005 (R2016) GB/T 3922:2013
77.		Test Method for Colorfastness to Perspiration and Light		AATCC TM125-2013e2(2020)
78.		Fabric, Garments, Footwear, Accessories such as Hat, Handkerchief	Test Method for Colorfastness to Rubbing/Crocking (Vertical)	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 634

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
79.	Fabric, Garments, Footwear, Accessories such as Hat, Handkerchief	Test Method for Colorfastness to Rubbing/Crocking (Rotary)		AATCC TM116-2018e(2022)e BS EN 105-X16: 2016 ISO 105-X16:2016
80.		Test Method for Colorfastness to Water : Chlorinated Pool		AATCC TM162-2011e2 BS EN ISO 105-E03: 2010 DIN EN ISO 105-E03: 2010 NF EN ISO 105-E03:2010 ISO 105-E03: 2010 AS/NZS 2001.4.5:1998 (R2016)
81.		Quick Methods for Chlorine and Non Chlorine Bleach		AATCC TS-001 :2004
82.		Test Method for Colorfastness to Powdered Non- Chlorine Bleach in Home laundering		AATCC TM172-2010e(2016)e2
83.		Tests for colour fastnessPart N01: Colour fastness to bleaching: Hypochlorite (Chlorine Bleach)		ISO 105 N01:1993
84.		Tests for colour fastnessPart N02: Colour fastness to bleaching: Peroxide (Non-Chlorine Bleach)		ISO 105 N02:1995
85.		Test Method for Colorfastness to Laundering: Accelerated		AATCC TM61-2013e(2020)e2 BS EN 20105 – C02 : 1993 BS EN ISO 105-C10 : 2007 ISO 105-C10 : 2006 (R2020) DIN EN ISO 105-C10 : 2007 DIN EN ISO 105-C08:2010 DIN EN ISO 105-C06:2010 BS EN ISO 105-C06 : 2010 ISO 105-C06 :2010 AS 2001.4.15 :2006 (R2016)
86.		Test Method for Colorfastness to Dry Cleaning		AATCC TM132-2004e3(2013)e3 ISO 105 D01 : 2010 BS EN ISO 105 D01 : 2010 ISO 105 D01 : 2010
87.		Tests for colour fastness: Assessment of the potential to phenolic yellowing of materials		BS EN ISO 105-X18: 2007 DIN EN ISO 105 X 18:2007 NF EN ISO 105-X18:2007
88.		Test Method for Colorfastness to Storage : Dye Transfer		AATCC TM163-2013(2020)e4

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 634

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
89.		Strength of sandal toe posts		SATRA TM 118:2022
90.	Footwear	Strength of attachment of straps and nailed or stapled uppers		SATRA TM 120:2001
91.		Measurement of the strength of stitched seams in upper and lining materials		BS 5131 5.13: 1980 SATRA TM 180:2016
92.		Peel strength of footwear sole bonds		SATRA TM 411:2023 ISO 17708:2018
93.		Measurement of the strength of attachment of heels to footwear and the backpart rigidity of such footwear		SATRA TM 113: 1996(2022) BS EN 12785:2000 ASTM F2232-14(2020) ISO 22650:2018
94.		Strength of top-piece attachment		SATRA TM 108:1992 ISO 19958:2004 BS 5131 5.9: 1979
95.		Peel strength of adhesive bonds		SATRA TM 401:2000
96.		Attachment strength of decorative bows		SATRA TM 117:1992 BS 5131 5.11: 1981
97.		Strength of buckle and strap attachments		SATRA TM 181:2017 BS 5131 5.11: 1981
98.		Breaking force of buckles - three point bending test		SATRA TM 141:1994
99.		Strength of fastened buckles		SATRA TM 151:1999
100.		Strength of eyelet facings and other laced fastenings		SATRA TM 149:1999
101.		Attachment strength of eyelets		SATRA TM 150:1999
102.		Abrasion resistance - Martindale method		SATRA TM 31:2014
103.		Closure strength of touch and close fasteners (Submitted State)		SATRA TM 123: 2018
104.	Tear strength - trouser leg method		SATRA TM 30:2017	
105.	Leather - Determination of tensile strength and percentage elongation		ISO 3376:2011	
106.	Breaking force and extension at break of shoe laces		SATRA TM 94:2018	

VÀ
HÀ
HÀ
HÀ
HÀ

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 634

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
107.	Footwear	Footwear — Ageing conditioning		ISO 20870:2017
108.		Colour fastness to water or perspiration (petri-dish method)		SATRA TM 335:2018
109.	Paper/ Carton	Edgewise compressive strength of corrugated fiberboard (short column test)		TAPPI T 811 om-17
110.		Bursting Strength of Corrugated Board		TAPPI T 810 om-22
111.	Metal Trims/ Components (buttons, zippers, rivets)	Standard Test Method for Resistance of Zippers to Salt Spray (Fog)		ASTM D2059-03 (2022) ASTM B117-19
112.	Hardgoods such canvas, pencil case etc.	Effects of Extreme Temperature and Humidity		ITS-M0007-VO4: 2021
113.		Effects of Humidity		ITS-M0006-VO2: 2018
114.		Moisture Content of Wood (Oven Dry Method)		ITS-M0054-VO3: 2018
115.	Bags, Luggage etc.	Static Loading Test (Handle Strength)		ITS-M0109-V04:2021
116.	Bags, Luggage etc.	Dynamic loading test for bag and luggage		ITS-M0110-V2: 2019
117.	Hardgoods such canvas, pencil case etc.	Impact Resistance (Drop Test)		ITS-M0053-V06:2020
118.		Functionality and Actual Use		ITS-M0061-V03:2017
119.	Leather Materials	Standard Test Method for Flexibility and Adhesion of Finish on Leather		ASTM D6182-23

Note:

- ISO: International Organization for Standardization
- AATCC: American Association of Textile Chemists and Colorists
- CAN/CGSB: Canadian General Standards Board
- GB/T: Guo Biao Test (China Standards)
- SOP-CHEM, SOP-TEXT, IHTM- Laboratory developed method
- AS: Australian standard
- ASTM: American Society for Testing and Materials
- BS EN: British Standards European Standardization
- DIN: Deutsches Institut für Normung
- SATRA TM: SATRA Testing Methods (United Kingdom)
- TAPPI: Technical Association of the Pulp and Paper Industry

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 634

-
- TWC-TM: Woolmark method – test method of the Woolmark company
 - TMC: The Microfibre Consortium
 - SNV: the Swiss Association for Standardization
 - HJ: China Standards
 - (a): điều chỉnh 02/2025, revised February, 2025

It is mandatory for the Intertek Testing Services (Cambodia) Company Limited that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.

Q

22/22